

BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN Năm 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Noong Hệt xây dựng báo cáo công khai thường niên năm học 2025, như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường THCS Noong Hệt**
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ: Thôn Duyên Long, xã Thanh An, tỉnh Điện Biên.

- Điện thoại: 0943673650

- Địa chỉ thư điện tử: thcsnoonghet@gmail.com

- Địa chỉ website: <https://thcsnoonghet.huyendienbien.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Thanh An, tỉnh Điện Biên.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a. Sứ mạng

Tạo dựng được môi trường nề nếp, kỷ cương, xây dựng môi trường học tập thân thiện, học sinh được phát huy năng lực để phát triển tài năng của mình. Nhà giáo tích cực đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá, có chất lượng giáo dục cao; phát huy tính sáng tạo, khả năng thích ứng và năng lực tư duy của mỗi học sinh.

Cung cấp cho xã hội những học sinh có kiến thức sâu sắc, có tâm hồn trong sáng, có thể lực mạnh khỏe để tiếp tục học lên bậc học cao hơn hoặc đi vào lao động sản xuất, giúp các em trở thành các công dân tử tế và trung thành của đất nước.

Nhà trường có môi trường sư phạm dân chủ, thân thiện, ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường, tạo niềm tin cho nhân dân trên địa bàn xã Noong Hệt, phấn đấu có số lượng học sinh TN THCS thi đỗ vào các trường THPT chất lượng cao của tỉnh ngày càng tăng; định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực của từng học sinh.

b. Tầm nhìn

Là một trong những trường hàng đầu của tỉnh về chất lượng dạy và học; là sự lựa

chọn ưu tiên của phụ huynh và học sinh có khát vọng vươn tới mạnh mẽ; là cộng đồng những người biết học tập suốt đời và được trang bị tốt cho tương lai.

Giai đoạn 2020-2025: Giáo dục học sinh có động cơ, thái độ học tập đúng đắn, có tinh thần trách nhiệm, tự trọng, có năng lực tư duy độc lập, phấn đấu học tập suốt đời.

Giai đoạn 2025-2030: Là nơi đáng tin cậy về chất lượng giáo dục - Nơi ươm mầm những ước mơ làm chủ tương lai, luôn khát vọng học tập suốt đời, biết tư duy và sáng tạo, thích ứng với thời đại mới để sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Trở thành ngôi trường tiêu biểu của tỉnh Điện Biên về chất lượng giáo dục toàn diện. Là nơi phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em; nơi thầy cô giáo không ngừng sáng tạo, cống hiến và là môi trường để học sinh phát triển năng lực cá nhân một cách trọn vẹn theo tinh thần đổi mới của Chương trình GDPT 2018.

c. Mục tiêu

* Về chất lượng giáo dục: Duy trì và nâng cao tỷ lệ học sinh khá, giỏi. Đặc biệt chú trọng chất lượng thi vào lớp 10 THPT và bồi dưỡng học sinh giỏi các cấp (đặc biệt là môn Ngữ văn - thế mạnh của nhà trường).

Đạo đức: 100% học sinh xếp loại hạnh kiểm/rèn luyện từ Đạt trở lên. Không có tệ nạn xã hội xâm nhập học đường.

* Về đội ngũ cán bộ, giáo viên: Xây dựng đội ngũ nhà giáo có phẩm chất chính trị vững vàng (phát huy vai trò của Chi bộ Đảng). 100% giáo viên đạt chuẩn đào tạo, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và phương pháp dạy học hiện đại theo bộ sách Kết nối tri thức.

* Về cơ sở vật chất và chuyển đổi số: Tăng cường đầu tư trang thiết bị dạy học hiện đại, thư viện đạt chuẩn để phục vụ việc tra cứu và tự học. Ứng dụng triệt để hệ thống quản lý số trong điều hành và giảng dạy.

* Về công tác quản trị và cộng đồng: Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, kết hợp chặt chẽ giữa Nhà trường - Gia đình - Xã hội. Xây dựng văn hóa học đường chuyên nghiệp, minh bạch và dân chủ.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS xã Noong Hẹt - huyện Điện Biên - tỉnh Điện Biên được thành lập ngày 17 tháng 8 năm 2000 theo Quyết định số 1024/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên về việc thành lập Trường THCS xã Noong Hẹt thuộc Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên.

Được sự quan tâm của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Điện Biên, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên, cấp ủy, chính quyền địa phương nhà trường đã từng bước khẳng định được uy tín của mình về chất lượng giáo dục với nhiều học sinh đạt giải cấp huyện, cấp tỉnh; về cơ sở vật chất với hệ thống các phòng học, phòng chức năng, thư viện, phòng ở của học sinh bán trú được trang bị đầy đủ, cảnh quan sư phạm xanh - sạch - đẹp, trở thành địa chỉ tin cậy của nhân dân trên địa bàn

Trải qua hơn 20 năm phấn đấu và trưởng thành, nhiều thế hệ thầy giáo, cô giáo và các em học sinh đã nối tiếp nhau tô thắm, làm dày thêm truyền thống nhà trường bởi

những thành tích đáng tự hào

Năm 2009 nhà trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên công nhận đạt chuẩn Quốc gia. Năm 2016 được công nhận đạt chuẩn Quốc gia lần 2. Năm 2023 được kiểm định chất lượng đánh giá ngoài mức độ 2, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Nhiều năm liền đạt Chi bộ Đảng trong sạch vững mạnh, Chi bộ Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Nhiều năm liền trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến. Tập thể Lao động xuất sắc được UBND huyện, UBND tỉnh tặng Bằng khen. Năm học 2022-2023 là đơn vị dẫn đầu trong phong trào thi đua khôi các trường THCS được UBND tỉnh tặng cờ thi đua.

6. Thông tin người đại diện pháp luật.

Họ và tên: Lương Thị Dung

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS xã Noong Hẹt, xã Thanh An, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0386.777.832

Địa chỉ thư điện tử: luongdung.thcsth@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Trường được thành lập theo Quyết định số 1024/QĐ-UB, ngày 17/8/2000 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng được bổ nhiệm lại theo quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND huyện Điện Biên.

- Phó Hiệu trưởng được bổ nhiệm theo quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND huyện Điện Biên, quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 của UBND huyện Điện Biên

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Thực hiện theo Quy chế làm việc ban hành trong năm học 2024-2025.

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng:

Họ và tên: Lương Thị Dung

Số điện thoại: 0386.777.832

Địa chỉ thư điện tử: luongdung.thcsth@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Noong Hẹt, xã Thanh An

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc năm học 2024-2025

Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Nguyễn Thị Yên

Số điện thoại: 0858496158

Địa chỉ thư điện tử: yenanh81@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Noong Hẹt, xã Thanh An

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc năm học 2024-2025

Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Phạm Quốc Điều

Số điện thoại: 0979391684

Địa chỉ thư điện tử: phamquocdieudb@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Noong Hẹt, xã Thanh An, Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc năm học 2024-2025

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(Theo điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông)

1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo *(Biểu 1- kèm theo)*

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 29/30 đạt 96,7%

3) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 30/30 đạt 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

- 1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; _____

| Diện tích trường | Bình quân/học sinh | Quy định |
|------------------------|---------------------|------------------|
| 5.715,2 m ² | 10.8 m ² | 10m ² |

- 2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| Stt | Loại hình | Thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 | | | Quy định tại Thông tư 13/2020/TT- BGDĐT | |
|--|------------------------|-------------------------------|-----------|--------------|---|-------------------------|
| | | Số lượng | Diện tích | Bình quân/hs | Yêu cầu tối thiểu | Ghi chú |
| I. Khối phòng hành chính quản trị | | | | | | |
| 1 | Phòng Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | |
| 2 | Phòng Phó Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | |
| 3 | Văn phòng | 1 | | | 1 | |
| 4 | Phòng bảo vệ | 1 | | | 1 | |
| 5 | Khu để xe giáo viên | 1 | | | 1 | |
| 6 | Khu vệ sinh GV | 1 | | | 1 | |
| II. Khối phòng học tập | | | | | | |
| 1 | Phòng học | 14 | 45 | 1,12 | 1,5m ² /hs | 45m ² /phòng |
| 2 | Phòng Công nghệ | 1 | 45 | 1,12 | 2,25m ² /hs | 60m ² /phòng |
| 3 | Phòng KHTN | 3 | 45 | 1,12 | 1,85m ² /hs | 60m ² /phòng |
| 4 | Phòng âm nhạc | 1 | 45 | 1,12 | 2,25m ² /hs | 60m ² /phòng |
| 5 | Phòng Mỹ thuật | 1 | 45 | 1,12 | 2,25m ² /hs | 60m ² /phòng |
| 6 | Phòng bộ môn Tin học | 2 | 45 | 1,12 | 1,85m ² /hs | 60m ² /phòng |
| 7 | Phòng bộ môn Ngoại ngữ | 1 | 45 | 1,12 | 1,85m ² /hs | 60m ² /phòng |
| III. Khối phòng hỗ trợ học tập | | | | | | |
| 1 | Phòng Thư viện | 2 | 120 | | 0,06m ² /hs | 60m ² /phòng |
| 2 | Phòng Tư vấn tâm lý | 1 | 22 | | | 24m ² /phòng |
| 3 | Phòng Đoàn-Đội | 1 | 22 | 0,04 | 0,03m ² /hs | |
| 4 | Phòng Truyền thống | 1 | 24 | | | 48m ² /phòng |
| IV. Khối phụ trợ | | | | | | |

| | | | | | | |
|----------|---------------------------------------|---|------|------|---------------------------|-------------------------|
| 1 | Phòng họp (tích hợp với văn phòng) | 1 | 45 | 1,36 | 1,2 m ² /người | |
| 2 | Phòng các tổ CM | 3 | 22 | | | 30m ² /phòng |
| 3 | Phòng Y tế | 1 | 22 | | | 24m ² /phòng |
| 4 | Nhà kho | 1 | 40 | 1,9 | | 48m ² /phòng |
| V | Khu sân chơi, thể dục thể thao | | | | | |
| 1 | Sân trường | 1 | 1700 | 3,3 | 1,50m ² /hs | |
| 2 | Sân thể dục thể thao | 1 | 400 | 0,75 | 0,35m ² /hs | |
| 3 | Nhà đa năng | 1 | 120 | | 450m ² /nhà | |

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Hàng năm đều tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung kịp thời (có danh mục kèm theo).

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục sách giáo khoa lớp 9 từ năm học 2024-2025: Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Điện Biên.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

1) Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục;

Tháng 12 năm 2023 trường THCS xã Noong Hẹt được Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên đánh giá và kiểm định chất lượng. Kết quả nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 175/QĐ-UBND, ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên; trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 theo quyết định số 53/QĐ-SGDĐT, ngày 25/01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên.

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

| | Kết quả đánh giá và KĐCLGD năm học 2023-2024 | | Kế hoạch đánh giá và KĐCLGD năm học 2024-2025 | |
|----------------|---|----------------|--|----------------|
| | Đánh giá trường đạt Chuẩn QG | Kiểm định CLGD | Đánh giá trường đạt Chuẩn QG | Kiểm định CLGD |
| KQ&KH đánh giá | Mức độ 1 | Cấp độ 2 | Mức độ 1 | Cấp độ 2 |

| | | | | |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|
| Mốc TG đánh giá hàng năm | 10/2023 | 10/2023 | 08/2024 | 08/2024 |
| Mốc TG đánh giá 05 năm | 12/2028 | 12/2028 | 12/2028 | 12/2028 |

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

(Theo điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch tuyển sinh trong đó có nêu rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan.

b. Kế hoạch giáo dục: Nhà trường đã xây dựng và triển khai hoạch giáo dục theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh, đặc biệt là thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018.

c. Quy chế phối hợp: Xây dựng thực hiện quy chế phối hợp đảm bảo môi trường giáo dục toàn diện, nhà trường duy trì cơ chế phối hợp "Gia đình - Nhà trường - Xã hội": Với Ban đại diện CMHS: Tổ chức họp định kỳ 3 lần/năm để thông báo kết quả rèn luyện và thống nhất các biện pháp hỗ trợ học sinh. Với Chính quyền địa phương: Phối hợp cùng Công an xã, Đoàn thanh niên trong việc đảm bảo an ninh trật tự trường học, phòng chống tệ nạn xã hội và bạo lực học đường. Phối hợp liên ngành: Tổ chức các buổi tuyên truyền về Luật giao thông, sức khỏe sinh sản và kỹ năng sinh tồn cho học sinh.

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện sinh hoạt cho học sinh:

Nhà trường chú trọng tạo ra sân chơi bổ ích để học sinh phát triển toàn diện:

Hỗ trợ học tập: Duy trì các câu lạc bộ, tổ chức các tiết phụ đạo cho học sinh yếu và bồi dưỡng học sinh năng khiếu vào các buổi chiều. Rèn luyện kỹ năng và sinh hoạt: Hoạt động trải nghiệm theo chủ đề. Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao được nâng cao. Giáo dục đạo đức thông qua các buổi sinh hoạt động ngoại khóa.

2. Thông tin về kết quả giáo dục

1) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường; _____

| stt | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | p |
|-----|--------------------------------------|--------------------|--------|--------|-----|
| | | Khối 6 | Khối 7 | Khối 8 | |
| 1 | Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025 | | | | |
| 2 | Số học sinh | 153 | 144 | 111 | 121 |
| 3 | Số học sinh khuyết tật | 3 | 2 | 1 | 1 |

| | | | | | |
|---|---------------------------------|----|----|----|----|
| 4 | Học sinh người dân tộc thiểu số | 73 | 80 | 45 | 53 |
| 5 | Số lượng học sinh chuyên trường | 3 | 1 | 6 | 2 |
| 6 | Số lượng học sinh tiếp nhận | 3 | 3 | 4 | 4 |

2) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|--|--|---------|-----------------------|-------|-------|-------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số HS chia theo phẩm chất | 525 | 152 | 142 | 111 | 121 |
| 1 | Tốt | 313 | 95 | 71 | 73 | 74 |
| 2 | Khá | 153 | 31 | 65 | 17 | 40 |
| 3 | Đạt | 59 | 25 | 6 | 21 | 7 |
| <i>(04 HS khuyết tật không thực hiện đánh giá, xếp loại)</i> | | | | | | |
| II | Số học sinh chia theo học tập | 525 | 152 | 142 | 111 | 121 |
| 1 | Tốt | 83 | 15 | 19 | 31 | 18 |
| 2 | Khá | 209 | 68 | 48 | 46 | 47 |
| 3 | Đạt | 231 | 68 | 75 | 33 | 55 |
| 4 | Chưa đạt | 2 | | | 1 | 1 |
| <i>(04 HS khuyết tật không thực hiện đánh giá, xếp loại)</i> | | | | | | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối | | | | | |
| 1 | Lên lớp | 525 | 152 | 142 | 111 | 121 |
| a | Học sinh Xuất sắc | 11 | 1 | 1 | 6 | 3 |
| b | Học sinh giỏi | 72 | 14 | 18 | 25 | 15 |
| 2 | Thi lại | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 3 | Lưu ban | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi | 14/12 | 3/3 | 3/1 | 4/6 | 4/2 |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 106 | 25 | 16 | 37 | 28 |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 21 | 0 | 0 | 0 | 21 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|----|-----------------------------|-----|--|--|--|-----|
| V | Số HS dự xét hoặc dự thi TN | 121 | | | | 122 |
| VI | Số học sinh được CNTN THCS | 120 | | | | 120 |

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số HS được công nhận tốt nghiệp: 120/121 đạt 99,2%.
- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 08.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Ngân sách

| Stt | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2025 | Ước thực hiện/ Dự toán năm | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước |
|-----|---|---------------|--------------------------------|----------------------------|--|
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 9.300.147.277 | 4.436.566.299 | 48% | 150% |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 9.300.147.277 | 4.436.566.299 | 48% | 150% |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 8.280.936.297 | 3.976.913.799 | 48% | 139% |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.019.210.980 | 459.652.500 | 45% | 422% |

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

| | | | | |
|----|--------------------------------|-----|-------------|--|
| 1. | Miễn giảm học phí | 170 | 31.430.000 | |
| 2. | Hỗ trợ chi phí học tập | 142 | 190.800.000 | |
| 3. | Học bổng HS khuyết tật | 5 | 84.240.000 | |
| 4. | Học bổng học sinh dân tộc Cống | | | |

3. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2025-2026

| Stt | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------|-------------|---|---------|
| I | Năm học 2024-2025 | | | |
| 1 | Học phí | Đồng | KVI: 25.000, KV II: 15.000, KV II: 10.000 | |
| 2 | Dịch vụ dọn nhà vệ sinh | Đồng | 80.000 | |
| II | Năm học 2025-2026 | | | |
| 1 | Dịch vụ dọn nhà vệ sinh | Đồng | 90.000 | |
| 2 | Dịch vụ thi thử tuyển sinh vào 10 | Đồng | 10.000 đồng/Môn/Học sinh | |

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm khác của trường và của ngành. Trong đó tập trung các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

1. Huy động dân số trong độ tuổi đến trường đảm bảo.
2. Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.
3. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.
4. Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.
5. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất, y tế trường học.
6. Đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính.
7. Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học.
8. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục.

Trên đây là báo cáo công khai thường niên năm 2025 của Trường THCS Noong Hẹt./.

Nơi nhận:

- UBND xã Thanh An (b/c)
- Website nhà trường;
- Lưu: VT.



Lương Thị Dung

Biểu 1: Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên chia theo vị trí việc làm

| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | |
|---|------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|---------|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------|-----------|------------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng CDNN hạng III | Hạng CDNN hạng II | Hạng CDNN hạng I | Tốt | Khá | Trung bình |
| Tổng số CBQL, giáo viên, nhân viên: 33 | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Cán bộ quản lý | 3 | | 1 | 2 | | | | | 3 | | 2 | 1 | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | 1 | | 1 | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | | 2 | | | | | 2 | | 1 | 1 | |
| II | Giáo viên | 27 | | | 26 | 1 | 1 | | | 27 | | 11 | 16 | |
| 2.1 | GV làm TPT Đội | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | |
| 2.2 | Vị trí giáo viên THCS | 26 | | | 25 | 1 | | | 7 | 19 | | | | |
| 1 | Thê dục | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | | 2 | |
| 2 | Âm nhạc | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | |
| 3 | Mỹ thuật | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | 1 | |
| 4 | Tin học | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | |
| 6 | Tiếng Anh | 3 | | | 3 | | | | 2 | 1 | | 1 | 2 | |
| 11 | Ngữ Văn | 4 | | | 3 | 1 | | | 2 | 2 | | 2 | 2 | |
| 12 | Lịch sử & Địa lý | 4 | | | 4 | | | | | 4 | | 2 | 2 | |
| 14 | Toán học | 4 | | | 4 | | | | | 4 | | 2 | 2 | |
| 15 | KHTN | 4 | | | 4 | | | | 1 | 3 | | 2 | 2 | |
| 18 | GD công dân | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | |
| 21 | Công nghệ | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | |
| III | Nhân viên | 3 | | | 2 | | 1 | | | | | | | |

